

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP TỰ DO HẠNH PHÚC  
-----oOo-----

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ  
KIỂM NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC THÀNH PHẨM  
(Tháng 06 năm 2024)**

- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Mang thít  
- Địa chỉ: Tổ 1, khóm 1, thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long
- Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch sau xử lý.  
- Ngày lấy mẫu: 15/06/2024  
- Mã số: KH.1565/25692406 Mã số mẫu: 25692406-1  
- Phiếu kết quả kiểm nghiệm số: 7547.2406/KQ-VTT, ngày 21/06/2024 của Công ty TNHH Phân tích Kiểm nghiệm Việt Tín.

| TT | THÔNG TIN                      | DIỄN GIẢI                                                                |
|----|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 01 | Tổng số mẫu xét nghiệm         | 01 mẫu                                                                   |
| 02 | Tổng số mẫu đạt quy chuẩn      | 01 mẫu                                                                   |
| 03 | Tổng số chỉ tiêu kiểm nghiệm   | 08 chỉ tiêu giám sát nhóm A/01 mẫu<br>91 chỉ tiêu giám sát nhóm B/01 mẫu |
| 04 | Tổng số chỉ tiêu đạt quy chuẩn | 08 chỉ tiêu giám sát nhóm A/01 mẫu<br>91 chỉ tiêu giám sát nhóm B/01 mẫu |
| 05 | Các chỉ tiêu không đạt         | Không                                                                    |

**Ghi chú:**

- 08 chỉ tiêu giám sát nhóm A theo Quy chuẩn: QCVN 01-1:2018/BYT: Clo dư, Màu sắc, mùi vị, pH, độ đục, Arsen, Coliform tổng cộng, E.coli  
- 91 chỉ tiêu nhóm B theo Quy chuẩn: QCVN 01-1:2018/BYT



Số/ No: 7547.2406/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.1565/25692406  
Mã số mẫu/ Sample code: 25692406-1  
Trang/ Page: 1/ 6

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG MANG THÍT**  
Địa chỉ/ Address : 143/4, Nguyễn Huệ, thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít, Vĩnh Long  
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 14/06/2024 Ngày phân tích/ Date of analysis: VS: 14/06/2024, H: 15/06/2024  
Thầu phụ: 17-21/06/2024  
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 21/06/2024  
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 01 mẫu  
Tên mẫu/ Name of sample : **NƯỚC SẠCH**  
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong can nhựa và chai nhựa

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU<br>THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS                                         | PHƯƠNG PHÁP<br>PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD                                | KẾT QUẢ/<br>RESULT             | ĐƠN VỊ<br>TÍNH/<br>UNIT | QCVN 01-1:<br>2018/BYT  |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 1           | Coliforms (*)                                                                 | ISO 9308-1:2014/Amd 1 : 2016                                               | < 1                            | CFU/100mL               | < 3                     |
| 2           | <i>Escherichia coli</i> (*)                                                   | ISO 9308-1:2014/Amd 1 : 2016                                               | < 1                            | CFU/100mL               | < 1                     |
| 3           | Arsenic (As) (*)                                                              | SMEWW 3030 A,E : 2023<br>SMEWW 3113 B : 2023                               | Không phát hiện<br>(LOD=0,002) | mg/L                    | 0,01                    |
| 4           | Clo dư tự do (*)                                                              | TCVN 6225-2 : 2021                                                         | 0,52                           | mg/L                    | trong khoảng<br>0,2-1,0 |
| 5           | Độ đục (*)                                                                    | SMEWW 2130 B : 2023                                                        | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | NTU                     | 2                       |
| 6           | Màu sắc (*)                                                                   | SMEWW 2120C : 2023                                                         | Không phát hiện<br>(LOD=3)     | TCU                     | 15                      |
| 7           | Mùi vị                                                                        | SOP.01-436 : 2022<br>(Ref. TCVN 2653 : 1978,<br>SMEWW 2150B, 2160B : 2023) | Không có<br>mùi vị lạ          | -                       | Không có<br>mùi, vị lạ  |
| 8           | pH (*)                                                                        | TCVN 6492 : 2011                                                           | 7,05                           | -                       | trong khoảng<br>6,0-8,5 |
| 9           | Tụ cầu vàng<br>( <i>Staphylococcus aureus</i> ) (*)                           | SMEWW 9213B : 2023                                                         | < 1                            | CFU/100mL               | < 1                     |
| 10          | Trực khuẩn mủ xanh<br>( <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ) (*)                   | TCVN 8881 : 2011<br>(ISO 16266 : 2006)                                     | < 1                            | CFU/100mL               | < 1                     |
| 11          | Amoni (*)<br>(NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính<br>theo N) | SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F : 2023                                     | Không phát hiện<br>(LOD=0,023) | mg/L                    | 0,3                     |
| 12          | Antimon (Sb)                                                                  | SMEWW 3030 A,E : 2023<br>SMEWW 3113 B : 2023                               | Không phát hiện<br>(LOD=0,002) | mg/L                    | 0,02                    |
| 13          | Bari (Ba)                                                                     | SMEWW 3030 A,E : 2023<br>SMEWW 3111 B : 2023                               | Không phát hiện<br>(LOD=0,1)   | mg/L                    | 0,7                     |



Số/ No: 7547.2406/KQ-VTT  
 Mã số/ Code: KH.1565/25692406  
 Mã số mẫu/ Sample code: 25692406-1  
 Trang/ Page: 2/ 6

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TESTING REPORT

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU<br>THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS                               | PHƯƠNG PHÁP<br>PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD          | KẾT QUẢ/<br>RESULT           | ĐƠN VỊ<br>TÍNH/<br>UNIT | QCVN 01-1:<br>2018/BYT |
|-------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| 14          | Bor (B) <sup>(*)</sup> (tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ) | SMEWW 4500 (B) B : 2023                              | Không phát hiện (LOD=0,058)  | mg/L                    | 0,3                    |
| 15          | Cadimi (Cd) <sup>(*)</sup>                                          | SMEWW 3030 A,E : 2023<br>SMEWW 3113 B : 2023         | Không phát hiện (LOD=0,0002) | mg/L                    | 0,003                  |
| 16          | Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(*)</sup>                                   | SMEWW 3030 A,E : 2023<br>SMEWW 3113 B : 2023         | Không phát hiện (LOD=0,002)  | mg/L                    | 0,01                   |
| * 17        | Chỉ số Pecmanganat <sup>(*)</sup>                                   | TCVN 6186 : 1996                                     | Không phát hiện (LOD=0,25)   | mgO <sub>2</sub> /L     | 2                      |
| 18          | Chloride (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(*)</sup>                          | SMEWW 4500 Cl <sup>-</sup> B : 2023                  | 93,4                         | mg/L                    | 250                    |
| 19          | Chromi (Cr) <sup>(*)</sup>                                          | SMEWW 3030 A,E : 2023<br>SMEWW 3113 B : 2023         | Không phát hiện (LOD=0,002)  | mg/L                    | 0,05                   |
| 20          | Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(*)</sup>                                   | SMEWW 3030 A,E : 2023<br>SMEWW 3111 B : 2023         | Không phát hiện (LOD=0,03)   | mg/L                    | 1                      |
| 21          | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(*)</sup>                 | SMEWW 2340 C : 2023                                  | 142                          | mg CaCO <sub>3</sub> /L | 300                    |
| 22          | Fluor (F) <sup>(*)</sup>                                            | SMEWW 4500 (F <sup>-</sup> ) B,D : 2023              | Không phát hiện (LOD=0,08)   | mg/L                    | 1,5                    |
| 23          | Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(*)</sup>                                    | SMEWW 3030 A,E : 2023<br>SMEWW 3111 B : 2023         | Không phát hiện (LOD=0,03)   | mg/L                    | 2                      |
| 24          | Mangan (Mn) <sup>(*)</sup>                                          | SMEWW 3030 A,E : 2023<br>SMEWW 3111 B : 2023         | Không phát hiện (LOD=0,03)   | mg/L                    | 0,1                    |
| 25          | Natri (Na) <sup>(*)</sup>                                           | SMEWW 3500 (Na) B : 2023                             | 41,5                         | mg/L                    | 200                    |
| 26          | Nhôm (Aluminium) <sup>(*)</sup> (Al)                                | SMEWW 3500 (Al) B : 2023                             | Không phát hiện (LOD=0,02)   | mg/L                    | 0,2                    |
| 27          | Nickel (Ni) <sup>(*)</sup>                                          | SMEWW 3030 A,E : 2023<br>SMEWW 3113 B : 2023         | Không phát hiện (LOD=0,002)  | mg/L                    | 0,07                   |
| 28          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>    | SMEWW 4500 (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )-E : 2023  | 0,15                         | mg/L                    | 2                      |
| 29          | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>    | TCVN 6178 : 1996 (ISO 6777 : 1984 E)                 | Không phát hiện (LOD=0,01)   | mg/L                    | 0,05                   |
| 30          | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(*)</sup>                                    | SMEWW 3030 A,E : 2023<br>SMEWW 3111 B : 2023         | Không phát hiện (LOD=0,03)   | mg/L                    | 0,3                    |
| 31          | Seleni (Se)                                                         | SMEWW 3030 A,E : 2023<br>SMEWW 3114 C : 2023         | Không phát hiện (LOD=0,002)  | mg/L                    | 0,01                   |
| 32          | Sunphat <sup>(*)</sup>                                              | SMEWW 4500 (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) E : 2023 | 46,0                         | mg/L                    | 250                    |
| 33          | Sunfua <sup>(*)</sup>                                               | EPA 376.2 : 2003                                     | Không phát hiện (LOD=0,05)   | mg/L                    | 0,05                   |



Số/ No: 7547.2406/KQ-VTT  
 Mã số/ Code: KH.1565/25692406  
 Mã số mẫu/ Sample code: 25692406-1  
 Trang/ Page: 3/ 6

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TESTING REPORT

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU<br>THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS           | PHƯƠNG PHÁP<br>PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD  | KẾT QUẢ/<br>RESULT               | ĐƠN VỊ<br>TÍNH/<br>UNIT | QCVN 01-1:<br>2018/BYT |
|-------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|------------------------|
| 34          | Thủy ngân<br>(Hydrargyrum) (Hg) <sup>(*)</sup>  | SMEWW 3112 (Hg) B : 2023                     | Không phát hiện<br>(LOD=0,00015) | mg/L                    | 0,001                  |
| 35          | Tổng chất rắn hoà tan<br>(TDS) <sup>(*)</sup>   | SMEWW 2540.C : 2023                          | 282                              | mg/L                    | 1000                   |
| 36          | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(*)</sup>        | TCVN 6181 : 1996<br>(ISO 6703-1 : 1984)      | Không phát hiện<br>(LOD=0,003)   | mg/L                    | 0,05                   |
| 37          | 1,1,1 – Tricloroetan                            | SOP.01-364 : 2022<br>(Ref. EPA Method 524.2) | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)    | µg/L                    | 2000                   |
| 38          | 1,2 Dicloroetan                                 | SOP.01-364 : 2022<br>(Ref. EPA Method 524.2) | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)    | µg/L                    | 30                     |
| 39          | 1,2 Dicloroeten                                 | SOP.01-364 : 2022<br>(Ref. EPA Method 524.2) | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)    | µg/L                    | 50                     |
| 40          | Cacbon tetraclorua                              | SOP.01-364 : 2022<br>(Ref. EPA Method 524.2) | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)    | µg/L                    | 2                      |
| 41          | Diclorometan                                    | SOP.01-364 : 2022<br>(Ref. EPA Method 524.2) | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)    | µg/L                    | 20                     |
| 42          | Tetracloroeten                                  | SOP.01-364 : 2022<br>(Ref. EPA Method 524.2) | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)    | µg/L                    | 40                     |
| 43          | Tricloroeten                                    | SOP.01-364 : 2022<br>(Ref. EPA Method 524.2) | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)    | µg/L                    | 20                     |
| 44          | Vinyl clorua                                    | SOP.01-364 : 2022<br>(Ref. EPA Method 524.2) | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)    | µg/L                    | 0,3                    |
| 45          | Benzene                                         | SOP.01-367 : 2022<br>(Ref. EPA Method 524.2) | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)    | µg/L                    | 10                     |
| 46          | Etylbenzen                                      | SOP.01-367 : 2022<br>(Ref. EPA Method 524.2) | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)    | µg/L                    | 300                    |
| 47          | Phenol và dẫn xuất<br>của Phenol <sup>(*)</sup> | SOP.01-356 : 2022                            | Không phát hiện<br>(LOD=0,3)     | µg/L                    | 1                      |
| 48          | Styren                                          | SOP.01-367 : 2022<br>(Ref. EPA Method 524.2) | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)    | µg/L                    | 20                     |
| 49          | Toluen                                          | SOP.01-367 : 2022<br>(Ref. EPA Method 524.2) | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)    | µg/L                    | 700                    |
| 50          | Xylen                                           | SOP.01-367 : 2022<br>(Ref. EPA Method 524.2) | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)    | µg/L                    | 500                    |
| 51          | 1,2 – Diclorobenzen                             | SOP.01-365 : 2022<br>(Ref. EPA Method 524.2) | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)    | µg/L                    | 1000                   |
| 52          | Monoclorobenzen                                 | SOP.01-365 : 2022<br>(Ref. EPA Method 524.2) | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)    | µg/L                    | 300                    |



Số/ No: 7547.2406/KQ-VTT  
 Mã số/ Code: KH.1565/25692406  
 Mã số mẫu/ Sample code: 25692406-1  
 Trang/ Page: 4/ 6

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TESTING REPORT

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU<br>THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS         | PHƯƠNG PHÁP<br>PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD               | KẾT QUẢ/<br>RESULT             | ĐƠN VỊ<br>TÍNH/<br>UNIT | QCVN 01-1:<br>2018/BYT |
|-------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|------------------------|
| 53          | Triclorobenzen                                | SOP.01-365 : 2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)              | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                    | 20                     |
| 54          | Acrylamide                                    | SOP.01-369 : 2022<br>(Ref. US EPA Method 8032A :<br>2016) | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                    | 0,5                    |
| 55          | Epichlorhydrin                                | SOP.01-366 : 2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)              | Không phát hiện<br>(LOD=0,1)   | µg/L                    | 0,4                    |
| 56          | Hexachloro butadien                           | SOP.01-366 : 2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)              | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                    | 0,6                    |
| 57          | 1,2 - Dibromo - 3<br>Cloropropan              | SOP.01-394 : 2022                                         | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                    | 1                      |
| 58          | 1,2 – Dicloropropan                           | SOP.01-370 : 2022                                         | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                    | 40                     |
| 59          | 1,3 – Dicloropropen                           | SOP.01-370 : 2022                                         | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                    | 20                     |
| 60          | 2,4 – D (*)                                   | SOP.01-371 : 2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)                 | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                    | 30                     |
| 61          | 2,4 - DB (*)                                  | SOP.01-371 : 2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)                 | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                    | 90                     |
| 62          | Alachlor                                      | SOP.01-370 : 2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)                 | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                    | 20                     |
| 63          | Aldicarb (*)                                  | SOP.01-371 : 2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)                 | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                    | 10                     |
| 64          | Atrazine và các dẫn<br>xuất chloro-s-triazine | SOP.01-395 : 2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)                 | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                    | 100                    |
| 65          | Carbofuran (*)                                | SOP.01-371 : 2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)                 | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                    | 5                      |
| 66          | Chlorpyrifos (*)                              | SOP.01-396 : 2022                                         | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                    | 30                     |
| 67          | Clodane (*)                                   | SOP.01-370 : 2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)                 | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                    | 0,2                    |
| 68          | Clorotoluron                                  | SOP.01-394 : 2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)                 | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                    | 30                     |
| 69          | Cyanazine                                     | SOP.01-395 : 2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)                 | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                    | 0,6                    |
| 70          | DDT và các dẫn xuất<br>(*)                    | SOP.01-370 : 2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)                 | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                    | 1                      |
| 71          | Dichloprop (*)                                | SOP.01-371 : 2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)                 | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                    | 100                    |



Số/ No: 7547.2406/KQ-VTT  
 Mã số/ Code: KH.1565/25692406  
 Mã số mẫu/ Sample code: 25692406-1  
 Trang/ Page: 5/ 6

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TESTING REPORT

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU<br>THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS | PHƯƠNG PHÁP<br>PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD                  | KẾT QUẢ/<br>RESULT             | ĐƠN VỊ<br>TÍNH/<br>UNIT | QCVN 01-1:<br>2018/BYT |
|-------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|------------------------|
| 72          | Fenoprop                              | SOP.01-396 : 2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)                    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                    | 9                      |
| 73          | Hydroxyatrazine                       | SOP.01-395 : 2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)                    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                    | 200                    |
| 74          | Isoproturon                           | SOP.01-396 : 2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)                    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                    | 9                      |
| 75          | MCPA (*)                              | SOP.01-371 : 2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)                    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                    | 2                      |
| 76          | Mecoprop (*)                          | SOP.01-371 : 2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)                    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                    | 10                     |
| 77          | Methoxychlor                          | SOP.01-370 : 2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)                    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                    | 20                     |
| 78          | Molinate                              | SOP.01-394 : 2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)                    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                    | 6                      |
| 79          | Pendimetalin                          | SOP.01-396 : 2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)                    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                    | 20                     |
| 80          | Permethrin (*)                        | SOP.01-209 : 2020<br>(Ref. EPA 8270D,<br>EPA 3510, EPA 3620) | Không phát hiện<br>(LOD=0,1)   | µg/L                    | 20                     |
| 81          | Propanil (*)                          | SOP.01-371 : 2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)                    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                    | 20                     |
| 82          | Simazine                              | SOP.01-395 : 2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)                    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                    | 2                      |
| 83          | Trifluralin                           | SOP.01-396 : 2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)                    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                    | 20                     |
| 84          | 2,4,6 Triclorophenol                  | SOP.01-368 : 2022<br>(Ref. EPA Method 515.4)                 | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                    | 200                    |
| 85          | Bromat (*)                            | TCVN 9243 : 2012<br>(ISO 15061 : 2001)                       | Không phát hiện<br>(LOD=2)     | µg/L                    | 10                     |
| 86          | Bromodichloromethane                  | SOP.01-368 : 2022<br>(Ref. EPA Method 515.4)                 | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                    | 60                     |
| 87          | Bromoform                             | SOP.01-368 : 2022<br>(Ref. EPA Method 515.4)                 | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                    | 100                    |
| 88          | Chloroform                            | SOP.01-368 : 2022<br>(Ref. EPA Method 515.4)                 | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                    | 300                    |
| 89          | Dibromoacetonitrile                   | SOP.01-368 : 2022<br>(Ref. EPA Method 515.4)                 | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                    | 70                     |
| 90          | Dibromocloromethane                   | SOP.01-368 : 2022<br>(Ref. EPA Method 515.4)                 | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                    | 100                    |



Số/ No: 7547.2406/KQ-VTT  
 Mã số/ Code: KH.1565/25692406  
 Mã số mẫu/ Sample code: 25692406-1  
 Trang/ Page: 6/ 6

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TESTING REPORT

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU<br>THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS | PHƯƠNG PHÁP<br>PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD  | KẾT QUẢ/<br>RESULT            | ĐƠN VỊ<br>TÍNH/<br>UNIT | QCVN 01-1:<br>2018/BYT |
|-------------|---------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|------------------------|
| 91          | Dicloroacetoneitrile                  | SOP.01-368 : 2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)  | µg/L                    | 20                     |
| 92          | Dicloroacetic acid                    | SOP.01-368 : 2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)  | µg/L                    | 50                     |
| 93          | Formaldehyde                          | SOP.01-563 : 2023<br>(Ref. EPA Method 1667)  | Không phát hiện<br>(LOD=15)   | µg/L                    | 900                    |
| 94          | Monochloramine                        | TCVN 6225-2 : 2012                           | Không phát hiện<br>(LOD=0,01) | mg/L                    | 3,0                    |
| 95          | Monochloroacetic acid                 | SOP.01-368 : 2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)  | µg/L                    | 20                     |
| 96          | Trichloroacetic acid                  | SOP.01-368 : 2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)  | µg/L                    | 200                    |
| 97          | Trichloroaxetonitril                  | SOP.01-368 : 2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=0,3)  | µg/L                    | 1                      |
| 98          | Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)     | ISO 10704 : 2019;<br>(05.2-CL4/ST 7.3)       | Không phát hiện<br>(LOD=0,03) | Bq/L                    | 0,1                    |
| 99          | Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)      | ISO 10704 : 2019;<br>(05.2-CL4/ST 7.3)       | 0,103 ± 0,011                 | Bq/L                    | 1,0                    |

**Ghi chú/ Notes:**
**Kết luận: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên phù hợp theo QCVN 01-1:2018/ BYT.**

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection. Kết quả được biểu thị &lt; 1, &lt; 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ (s/c): Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG**  
**QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trường

**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**


ThS. Nguyễn Văn Tâm